

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT08012621706

Ngày: 8 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt ngan rim lạc; Rau cải, giá đỗ xào thịt bò; Canh ngan bí đỏ.	Cơm tẻ; Thịt ngan rim lạc; Rau cải, giá đỗ xào thịt bò; Canh ngan bí đỏ.
Bữa chính buổi chiều		Cháo cá quả, khoai tây, thì là.
Bữa phụ	Cháo bồ câu, đỗ xanh, củ dền. Sữa Bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa Bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt ngan bò chân cổ	kg	8.5	1,020,000	2.6	312,000	11.1	120,000	1,332,000
2	Thịt bò bô bì	kg	1.	250,000	0.4	100,000	1.4	250,000	350,000
3	Cá quả	kg	-	-	1.5	142,500	1.5	95,000	142,500
4	Mỡ khô	kg	0.8	56,000	0.4	28,000	1.2	70,000	84,000
5	Chim bồ câu làm sạch	kg	2.2	638,000	-	-	2.2	290,000	638,000
6	Khoai tây (4-6 củ/1kg)	kg	-	-	1.3	26,000	1.3	20,000	26,000
7	Bí đỏ chín	kg	8.3	182,600	2.5	55,000	10.8	22,000	237,600
8	Cải thìa (cải trắng)	kg	2.	36,000	0.8	14,400	2.8	18,000	50,400
9	Giá đỗ	kg	2.	30,000	1.	15,000	3.	15,000	45,000
10	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
11	Thì là	kg	-	-	0.1	3,000	0.1	30,000	3,000
12	Củ dền	kg	1.4	42,000	-	-	1.4	30,000	42,000
									2,959,500
1	Gạo tẻ máy	kg	18.8	338,400	4.6	82,800	23.4	18,000	421,200
2	Dầu ăn	kg	0.9	58,500	0.3	19,500	1.2	65,000	78,000
3	Lạc hạt	kg	1.	70,000	0.3	21,000	1.3	70,000	91,000
4	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
5	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
6	Đỗ xanh tây vỏ	kg	0.9	45,000	-	-	0.9	50,000	45,000
7	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
8	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
9	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.5	910,000	1.1	286,000	4.6	260,000	1,196,000
									1,865,300
			Cộng	3,707,650	Cộng	1,117,150	Tổng cộng		4,824,800

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	206	62	268
Chi phí thực phẩm	3,707,650	1,117,150	4,824,800
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,707,650	1,117,150	4,824,800
Giá thành bình quân 1 suất ăn	17,998	18,019	18,003
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,708,000	1,116,000	4,824,000
Chênh lệch theo định mức	350	(1,150)	(800)
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định mức)	0	450	450
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo định mức)	350	(700)	(350)

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết